

Số: 21 /TB-MNGT

Long Biên, ngày 10 tháng 4 năm 2025

THÔNG BÁO

Về việc niêm yết công khai bảng thanh toán tiền lương cho CBGVNV thuộc diện biên chế, LĐHD khác tháng 4 năm 2025

Căn cứ thông tư số 09/2024/TT-BGD&ĐT ngày 03/06/2024 của Bộ Giáo dục và đào tạo quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục công dân.

Căn cứ vào bảng thanh toán tiền lương cho CBGVNV thuộc diện biên chế, lao động hợp đồng khác tháng 4/2025 của trường Mầm non Gia Thượng:

Thành phần thực hiện niêm yết công khai:

STT	Họ và tên	Chức vụ
1	Bà Trần Thị Nghĩa Quỳnh	Hiệu trưởng
2	Bà Nguyễn Thị Ngọc Luyến	Phó Hiệu trưởng
3	Bà Nguyễn Thị Thu Huyền	Phó Hiệu trưởng
4	Bà Phạm Thị Thanh	Trưởng ban TTND
5	Bà Nguyễn Thị Thúy Vân	Tổ trưởng CM
6	Bà Phạm Thị Đoan Trang	Bí thư chi đoàn
7	Bà Phạm Thị Thanh Huyền	Tổ phó tổ nuôi dưỡng
8	Bà Nguyễn Thị Thu Phương	Tổ trưởng VP - Thư ký

Nội dung công khai: Công khai danh sách bảng thanh toán tiền lương cho CBGVNV thuộc diện biên chế, lao động hợp đồng khác tháng 4/2025 (Có bảng lương kèm theo)

Hình thức niêm yết: Tại bảng công khai dân chủ, bảng tuyên truyền chung của trường và cổng thông tin điện tử của nhà trường

Thời gian niêm yết: 30 ngày. Từ ngày 10/4/2025 đến hết ngày 26/5/2025 (không kể ngày lễ, thứ 7 và chủ nhật)

Địa chỉ nhận ý kiến phản hồi: Trong suốt thời gian công khai nếu có thắc mắc liên hệ trực tiếp bộ phận chuyên môn hoặc gửi thư về hòm thư điện tử: mngiathuong@longbien.edu.vn hoặc qua số điện thoại: 024.6652.7555.

Nơi nhận:

- Ban công khai;
- CBGVNV / để biết;
- Lưu: VT.



Trần Thị Nghĩa Quỳnh

BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG
Tháng 04 năm 2025

Mức lương: 2.340.000

TT	Họ và tên	Tiền lương				Phụ cấp lương												Tổng tiền lương và phụ cấp	Ký nhận
		Hệ số	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	Chức vụ				Phụ cấp thâm niên nghề				Phụ cấp ngành		Phụ cấp TN			
						HS	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	HS	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	HS	Thành tiền	HS	Thành tiền		
1	Trần Thị Nghĩa Quỳnh	3.99	9,336,600	980,343	8,356,257	0.50	1,170,000	122,850	1,047,150	0.8531	1,996,254	209,607	1,786,647	1.5715	3,677,310		0	14,867,364	
2	Nguyễn T Thu Huyền	3.66	8,564,400	899,262	7,665,138	0.35	819,000	85,995	733,005	0.6817	1,595,178	167,494	1,427,684	1.4035	3,284,190		0	13,110,017	
3	Nguyễn T Ngọc Luyến	3.66	8,564,400	899,262	7,665,138	0.35	819,000	85,995	733,005	0.6817	1,595,178	167,494	1,427,684	1.4035	3,284,190		0	13,110,017	
4	Nguyễn T Thu Phương	2.86	6,692,400	702,702	5,989,698					0.0000	0	0	0	0.000	0	0.20	468,000	6,457,698	
5	Đỗ Đăng Khoa	0.00	0	0	0					0.0000	0	0	0	0.000	0			0	
6	Phạm Thị Thành	4.65	10,881,000	1,142,505	9,738,495					1.3950	3,264,300	342,752	2,921,549	1.6275	3,808,350	0.15	351,000	16,819,394	
7	Trần Anh Đào	3.99	9,336,600	980,343	8,356,257					0.7980	1,867,320	196,069	1,671,251	1.397	3,267,810	0.15	351,000	13,646,318	
8	Đặng Thị Chinh	3.65	8,541,000	896,805	7,644,195					0.6205	1,451,970	152,457	1,299,513	1.278	2,989,350		0	11,933,058	
9	Đặng Thuý Nga	3.65	8,541,000	896,805	7,644,195					0.5840	1,366,560	143,489	1,223,071	1.2775	2,989,350		0	11,856,616	
10	Nguyễn T. Hồng Thảo	3.65	8,541,000	896,805	7,644,195					0.6205	1,451,970	152,457	1,299,513	1.278	2,989,350		0	11,933,058	
11	Nguyễn Thị Thủy Vân	3.66	8,564,400	899,262	7,665,138					0.5490	1,284,660	134,889	1,149,771	1.2810	2,997,540	0.20	468,000	12,280,449	
12	Đoàn Thị Huyền Trang	3.33	7,792,200	818,181	6,974,019					0.4995	1,168,830	122,727	1,046,103	1.166	2,727,270		0	10,747,392	
13	Nguyễn Thị Hồng Hoa	3.33	7,792,200	818,181	6,974,019					0.4329	1,012,986	106,364	906,622	1.166	2,727,270	0.15	351,000	10,958,911	
14	Đoàn Thị Lan Anh	3.03	7,090,200	744,471	6,345,729					0.3636	850,824	89,337	761,487	1.0605	2,481,570		0	9,588,786	
15	Nguyễn Thị Kim Thanh	3.33	7,792,200	818,181	6,974,019					0.3996	935,064	98,182	836,882	1.1655	2,727,270		0	10,538,171	
16	Lê Thị Hoa	3.03	7,090,200	744,471	6,345,729					0.3636	850,824	89,337	761,487	1.0605	2,481,570		0	9,588,786	
17	Phạm Thị Hiền	3.34	7,815,600	820,638	6,994,962					0.4676	1,094,184	114,889	979,295	1.169	2,735,460		0	10,709,717	
18	Nguyễn Thị Ngọc Hòa	3.34	7,815,600	820,638	6,994,962					0.5344	1,250,496	131,302	1,119,194	1.1690	2,735,460	0.15	351,000	11,200,616	
19	Trịnh Thị Nhung	3.03	7,090,200	744,471	6,345,729					0.3333	779,922	81,892	698,030	1.061	2,481,570		0	9,525,329	
20	Nguyễn Kim Thoan	3.03	7,090,200	744,471	6,345,729					0.3030	709,020	74,447	634,573	1.061	2,481,570		0	9,461,872	
21	Nguyễn Tuấn Huệ	3.03	7,090,200	744,471	6,345,729					0.3030	709,020	74,447	634,573	1.061	2,481,570		0	9,461,872	
22	Hà Thị Chiêm	3.03	7,090,200	744,471	6,345,729					0.3030	709,020	74,447	634,573	1.061	2,481,570		0	9,461,872	
23	Phùng Thị Liễu	3.03	7,090,200	744,471	6,345,729					0.3030	709,020	74,447	634,573	1.061	2,481,570		0	9,461,872	

TT	Họ và tên	Tiền lương				Phụ cấp lương												Tổng tiền lương và phụ cấp	Ký nhận
		Hệ số	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	Chức vụ				Phụ cấp thâm niên nghề				Phụ cấp ngành		Phụ cấp TN			
						HS	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	HS	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	HS	Thành tiền	HS	Thành tiền		
24	Nguyễn Thị Thu Trang	3.03	7,090,200	744,471	6,345,729					0.3030	709,020	74,447	634,573	1.061	2,481,570			9,461,872	
25	Phạm Thị Đoàn Trang	3.33	7,792,200	818,181	6,974,019					0.3330	779,220	81,818	697,402	1.166	2,727,270		0	10,398,691	
26	Phạm Thị Thu Hải	2.72	6,364,800	668,304	5,696,496					0.2176	509,184	53,464	455,720	0.952	2,227,680		0	8,379,896	
27	Âu Thị Thu Huyền	2.72	6,364,800	668,304	5,696,496					0.2176	509,184	53,464	455,720	0.952	2,227,680		0	8,379,896	
28	Nguyễn Thị Thảo Quyên	2.72	6,364,800	668,304	5,696,496					0.2176	509,184	53,464	455,720	0.952	2,227,680		0	8,379,896	
29	Võ Thị Thủy Đoài	2.41	5,639,400	592,137	5,047,263					0.1446	338,364	35,528	302,836	0.844	1,973,790		0	7,323,889	
30	Phùng Thị Tuyết	2.72	6,364,800	668,304	5,696,496					0.2448	572,832	60,147	512,685	0.952	2,227,680		0	8,436,861	
31	Đặng Thị Thu Tuyết	2.41	5,639,400	592,137	5,047,263						0			0.844	1,973,790		0	7,021,053	
32	Hoàng Thị Phương Anh	2.41	5,639,400	592,137	5,047,263						0			0.844	1,973,790		0	7,021,053	
33	Nguyễn Thị Út	2.41	5,639,400	592,137	5,047,263						0			0.844	1,973,790		0	7,021,053	
34	Phùng Thị Minh Hoài	2.41	0	0	0						0			0.844	1,973,790		0	1,973,790	
35	Nguyễn Thị Thu Hà	2.41	5,639,400	592,137	5,047,263						0			0.844	1,973,790		0	7,021,053	
36	Đặng Thị Quỳnh Anh	2.10	4,914,000	515,970	4,398,030						0			0.735	1,719,900		0	6,117,930	
	Tổng cộng	109.10	249,654,600	26,213,733	223,440,867	1.20	2,808,000	294,840	2,513,160	13.0682	30,579,588	3,210,857	27,368,731	37.604	87,993,360	1.00	2,340,000	343,656,119	

Ba trăm bốn mươi ba triệu, sáu trăm năm mươi sáu ngàn, một trăm mười chín đồng chẵn

Người lập biểu



Đỗ Đăng Khoa



BẢNG THANH TOÁN TIỀN CÔNG
Tháng 04 năm 2025

TT	Họ và tên				Phụ cấp lương										Tổng tiền lương và phụ cấp	Ký nhận
		Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	Chức vụ				Phụ cấp thâm niên nghề				Phụ cấp ngành			
					HS	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	HS	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	HS	Thành tiền		
	LAO ĐỘNG HỢP ĐỒNG KHÁC	34,800,000	2,604,000	32,196,000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	32,196,000	
1	Nguyễn Thị Nga	4,960,000	520,800	4,439,200											4,439,200	
2	Nguyễn Thị Tuyết	4,960,000	520,800	4,439,200											4,439,200	
3	Nguyễn Thu Thảo	4,960,000	520,800	4,439,200											4,439,200	
4	Ngô Minh Châu	4,960,000	520,800	4,439,200											4,439,200	
5	Nguyễn Văn Huân	4,960,000	520,800	4,439,200											4,439,200	
6	Nguyễn Thị Lương	5,000,000	0	5,000,000											5,000,000	
7	Nguyễn Duy Hiệp	5,000,000	0	5,000,000											5,000,000	

Ba mươi hai triệu, một trăm chín mươi sáu ngàn đồng chẵn

Người lập biểu

Đỗ Đăng Khoa

Ngọc Thụy, ngàytháng ... năm 2025



Hiệu trưởng

Trần Thị Nghĩa Quỳnh

UBND Quận Long Biên
Trường Mầm non Gia Thượng

BẢNG TỔNG HỢP THU NHẬP TỪ NGUỒN THU TẠI ĐƠN VỊ (BT, T7)
THÁNG 03 NĂM 2025

STT	Họ và tên	Nguồn chăm sóc bán trú		Nguồn thứ 7		Thực lĩnh	Ký nhận	Ghi chú
		Ngày công	Số tiền	Ngày công	Số tiền			
1	2	3	4=138.769*3	5	6=440.000*5	7=6+4	8	9
1	Trần Thị Nghĩa Quỳnh	20.5	2,844,765	0.0	0	2,844,765		
2	Nguyễn Thị Thu Huyền	21.0	2,914,149	3.5	1,540,000	4,454,149		
3	Nguyễn Thị Ngọc Luyến	21.0	2,914,149	4.0	1,760,000	4,674,149		
4	Nguyễn Thị Thu Phương	21.0	2,914,149	2.5	1,100,000	4,014,149		
5	Đỗ Đăng Khoa	12.0	1,665,230	0.0	0	1,665,230		
6	Phạm Thị Thanh	21.0	2,914,149	0.0	0	2,914,149		
7	Trần Anh Đào	19.5	2,705,996	1.0	440,000	3,145,996		
8	Đặng Thị Chinh	21.0	2,914,149	0.0	0	2,914,149		
9	Đặng Thúy Nga	20.5	2,844,765	0.0	0	2,844,765		
10	Nguyễn Thị Hồng Thảo	20.0	2,775,380	0.0	0	2,775,380		
11	Nguyễn Thị Thúy Vân	20.0	2,775,380	2.5	1,100,000	3,875,380		
12	Đoàn Thị Huyền Trang	21.0	2,914,149	2.5	1,100,000	4,014,149		
13	Nguyễn Thị Hồng Hoa	21.0	2,914,149	3.0	1,320,000	4,234,149		
14	Đoàn Thị Lan Anh	21.0	2,914,149	1.0	440,000	3,354,149		
15	Nguyễn Thị Kim Thanh	21.0	2,914,149	2.0	880,000	3,794,149		
16	Lê Thị Hoa	21.0	2,914,149	0.5	220,000	3,134,149		
17	Phạm Thị Hiền	21.0	2,914,149	1.5	660,000	3,574,149		
18	Nguyễn Thị Ngọc Hòa	21.0	2,914,149	2.5	1,100,000	4,014,149		
19	Trịnh Thị Nhung	21.0	2,914,149	3.0	1,320,000	4,234,149		
20	Nguyễn Kim Thoan	20.0	2,775,380	0.5	220,000	2,995,380		
21	Nguyễn Tuấn Huệ	21.0	2,914,149	0.0	0	2,914,149		
22	Hà Thị Chiêm	12.0	1,665,228	1.0	440,000	2,105,228		
23	Phùng Thị Liễu	16.0	2,220,304	3.0	1,320,000	3,540,304		
24	Phạm Thị Đoàn Trang	20.0	2,775,380	0.0	0	2,775,380		
25	Phạm Thị Thu Hải	20.0	2,775,380	0.0	0	2,775,380		
26	Âu Thị Thu Huyền	20.0	2,775,380	2.0	880,000	3,655,380		
27	Nguyễn Thị Thảo Quyên	19.5	2,705,996	0.0	0	2,705,996		
28	Võ Thị Thúy Đoài	21.0	2,914,149	2.5	1,100,000	4,014,149		

STT	Họ và tên	Nguồn chăm sóc bán trú		Nguồn thứ 7		Thực lĩnh	Ký nhận	Ghi chú
		Ngày công	Số tiền	Ngày công	Số tiền			
1	2	3	4=138.769*3	5	6=440.000*5	7=6+4	8	9
29	Phùng Thị Tuyết	21.0	2,914,149	0.5	220,000	3,134,149		
30	Đặng Thị Thu Tuyết	20.0	2,775,380	2.0	880,000	3,655,380		
31	Hoàng Thị Phương Anh	21.0	2,914,149	3.0	1,320,000	4,234,149		
32	Nguyễn Thị Út	21.0	2,914,149	3.0	1,320,000	4,234,149		
33	Phùng Thị Minh Hoài	0.0	0	0.0	0	0		
34	Nguyễn Thị Thu Hà	21.0	2,914,149	0.0	0	2,914,149		
35	Đặng Thị Quỳnh Anh	20.0	2,775,380	2.0	880,000	3,655,380		
36	Đỗ Văn Minh	21.0	2,914,149	1.0	440,000	3,354,149		
37	Nguyễn Thị Phương Thảo	21.0	2,914,149	2.5	1,100,000	4,014,149		
38	Phạm Thị Thanh Huyền	21.0	2,914,149	1.0	440,000	3,354,149		
39	Lê Thanh Nhân	21.0	2,914,149	2.5	1,100,000	4,014,149		
40	Nguyễn Thị Hồng Thắm	20.5	2,844,765	1.5	660,000	3,504,765		
41	Lê Thị Thu Hương	21.0	2,914,149	2.0	880,000	3,794,149		
42	Đặng Thị Thảo	21.0	2,914,149	2.0	880,000	3,794,149		
43	Bùi Ngọc Lan	20.0	2,775,380	3.0	1,320,000	4,095,380		
44	Nguyễn Thị Kim Oanh	21.0	2,914,149	2.0	880,000	3,794,149		
45	Phạm Thị Huyền Trang	0.0	0	0.0	0	0		
46	Nguyễn Thị Nga	21.0	2,914,149	2.0	880,000	3,794,149		
47	Nguyễn Thị Tuyết	20.0	2,775,380	3.0	1,320,000	4,095,380		
48	Ngô Minh Châu	20.5	2,844,765	1.0	440,000	3,284,765		
49	Nguyễn Thu Thảo	21.0	2,914,149	2.0	880,000	3,794,149		
50	Vũ Minh Đức	7.5	1,040,768	0.0	0	1,040,768		
51	Nguyễn Văn Huân	21.0	2,914,149	1.0	440,000	3,354,149		
	Tổng số	977.5	135,646,700	75.5	33,220,000	168,866,700		

Một trăm sáu mươi tám triệu, tám trăm sáu mươi sáu ngàn, bảy trăm đồng chẵn

Long Biên, ngày....tháng ...năm 2025

Người lập



Đỗ Đăng Khoa

Hiệu trưởng

TRƯỜNG MẦM NON GIA THƯỢNG

Trần Thị Nghĩa Quỳnh